

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN THÀNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2014

Hà Nội, tháng 07 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		56,154,441,408	49,214,750,236
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	10,818,189,305	9,628,837,714
111	1. Tiền		7,098,189,305	7,828,837,714
112	2. Các khoản tương đương tiền		3,720,000,000	1,800,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	333,000,000	333,000,000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1,250,500,000	1,250,500,000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(917,500,000)	(917,500,000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		44,407,628,838	38,707,479,044
131	1. Phải thu của khách hàng		-	-
132	2. Trả trước cho người bán		25,065,432	72,663,579
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	6	38,559,262,452	30,391,835,828
138	5. Các khoản phải thu khác	7	9,115,243,578	11,534,922,261
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3,291,942,624)	(3,291,942,624)
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		595,623,265	545,433,478
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		547,995,242	492,445,455
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
154	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	47,628,023	52,988,023
157	5. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2,316,397,533	2,361,893,531
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		348,607,320	395,183,892
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	-	-
222	- Nguyên giá		4,874,635,474	4,874,635,474
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4,874,635,474)	(4,874,635,474)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-

227	3.	Tài sản cố định vô hình	10	348,607,320	395,183,892
228	-	Nguyên giá		3,783,179,700	3,703,179,700
229	-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3,434,572,380)	(3,307,995,808)
230	4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	III.	Bất động sản đầu tư		-	-
241	-	Nguyên giá		-	-
242	-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	1.	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
253	3.	Đầu tư chứng khoán dài hạn		-	-
258	4.	Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	5.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	V.	Tài sản dài hạn khác		1,967,790,213	1,966,709,639
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	11	192,147,068	191,066,494
262	2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	12	1,419,252,081	1,419,252,081
268	4.	Tài sản dài hạn khác	13	356,391,064	356,391,064
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN			<u>58,470,838,941</u>	<u>51,576,643,767</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		20,800,228,050	14,926,991,687
310	I. Nợ ngắn hạn		20,495,349,585	14,622,113,222
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	-	-
312	2. Phải trả người bán		76,500,000	185,440,000
313	3. Người mua trả tiền trước		4,500,000	4,500,000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	68,575,178	65,995,498
315	5. Phải trả người lao động		124,269,792	95,997,679
316	6. Chi phí phải trả	16	-	-
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	358,661,065	195,864,471
320	9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	19,780,116,216	13,991,588,262
321	10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		-	-
322	11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
323	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
327	13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
328	14. Doanh thu chưa thực hiện		82,727,334	82,727,312
329	15. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		304,878,465	304,878,465
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		304,878,465	304,878,465
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		37,670,610,891	36,649,652,080
410	I. Vốn chủ sở hữu		37,670,610,891	36,649,652,080
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		41,000,000,000	41,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		254,256,853	254,256,853
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		147,260,702	147,260,702
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3,730,906,664)	(4,751,865,475)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		58,470,838,941	51,576,643,767

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
006	6. Chứng khoán lưu ký		120,768,760,000	104,841,980,000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch		120,768,760,000	104,783,910,000
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		-	58,070,000
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		-	-
084	10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá		-	-

Người lập



Nguyễn Văn Hùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2014



Phạm Ngọc Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II Năm 2014	Quý II Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu	20	2,491,708,550	3,868,380,202
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		934,608,451	435,782,012
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán		-	-
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		-	-
01.9	Doanh thu khác		1,557,100,099	3,432,598,190
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		2,491,708,550	3,868,380,202
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	22	1,315,270,145	2,715,874,208
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		1,176,438,405	1,152,505,994
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	882,788,410	836,322,133
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		293,649,995	316,183,861
31	8. Thu nhập khác		20,447,108	3,136,364
32	9. Chi phí khác		-	5,000,000
40	10. Lợi nhuận khác		20,447,108	(1,863,636)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		314,097,103	314,320,225
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		314,097,103	314,320,225
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	77	77

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Văn Hùng

Rham Ngọc Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II Năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II Năm 2014	Quý II Năm 2013
			VND	VND
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1 Tiền thu từ hoạt động kinh doanh		41,726,890	1,203,919,735
02	2 Tiền chi hoạt động kinh doanh		-	-
05	3 Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		-	-
06	4 Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng		79,106,611,622	46,916,750,851
07	5 Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng		(72,012,023,415)	(41,721,511,030)
10	8 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(586,981,452)	(328,060,257)
11	9 Tiền chi trả cho người lao động		(633,546,410)	(4,503,477,264)
12	10 Tiền chi trả lãi vay		(85,411,682)	(69,759,954)
13	11 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
14	12 Tiền thu khác		-	-
15	13 Tiền chi khác		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		5,830,375,553	1,497,862,081
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(25,921,818)
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5,000,000,000)	-
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1,280,000,000	11,000,000,000
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3,720,000,000)	10,974,078,182
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	26,939,676,099
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(37,136,769,623)
35	5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(10,197,093,524)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2,110,375,553	2,274,846,739
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		4,987,813,752	5,597,760,664
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	7,098,189,305	7,872,607,403

Người lập



Nguyễn Văn Hùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2014



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý II Năm 2014

Thuyết minh	Đầu năm		Cuối Quý	
	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND
19	41,000,000,000	41,000,000,000	41,000,000,000	41,000,000,000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	254,256,853	254,256,853	254,256,853	254,256,853
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	147,260,702	147,260,702	147,260,702	147,260,702
Quy dự phòng tài chính	(3,894,315,606)	(4,751,865,475)	(3,908,215,127)	(3,730,906,664)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	37,507,201,949	36,649,652,080	37,493,302,428	37,670,610,891

Người lập

Nguyễn Văn Hùng



Phạm Ngọc Phú

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Tên giao dịch là: AN THANH JOINT STOCK SECURITIES COMPANY, tên viết tắt là ATSC

Vốn điều lệ của Công ty là: 41.000.000.000 VND (Bốn mươi một tỷ đồng). Tương đương 4.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Chi nhánh Công ty CP Chứng khoán An Thành	Hà Nội	Kinh doanh chứng khoán

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Lưu ký chứng khoán

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07	năm
- Phương tiện vận tải	06	năm
- Thiết bị văn phòng	03	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG QUÝ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý
		VND
Của Công ty Chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu		
Của người đầu tư	36,128,864	503,960,611,200
- Cổ phiếu	36,128,864	503,960,611,200
	36,128,864	503,960,611,200

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	3,395,368	7,212,548
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	93,939,721	4,109,121,904
Tiền gửi của nhà đầu tư	7,000,854,216	3,712,503,262
Các khoản tương đương tiền	3,720,000,000	1,800,000,000
	10,818,189,305	9,628,837,714

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán thương mại	-	-
- Chứng khoán niêm yết		
- Chứng khoán chưa niêm yết		
Đầu tư ngắn hạn khác	1,250,500,000	1,250,500,000
- Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty	-	-
- Cổ phiếu	1,250,500,000	1,250,500,000
- Hợp đồng ủy thác đầu tư		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(917,500,000)	(917,500,000)
	333,000,000	333,000,000

6 . PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	38,559,262,452	30,391,835,828
(Đây là khoản tiền mà Công ty cho khách hàng vay Margin để thanh toán tiền mua chứng khoán niêm yết đã khớp lệnh giao dịch tại HNX và HSX. Tỷ lệ cho vay tối đa 70% (tùy theo từng mã chứng khoán), tài sản đảm bảo của khách hàng là toàn bộ chứng khoán trên tài khoản của khách hàng, thời gian hỗ trợ tối đa là 30 ngày).		
	38,559,262,452	30,391,835,828

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Các khoản phải thu khác (Đây chủ yếu là các khoản nợ cũ tồn đọng từ năm 2008 - 2010 hiện Công ty đang tiếp tục thu hồi. Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi và đã trích lập Dự phòng nợ phải thu khó đòi).	9,115,243,578	11,534,922,261
	9,115,243,578	11,534,922,261

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	47,628,023	52,988,023
	47,628,023	52,988,023

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại Phụ lục số 01

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu Quý		3,783,179,700	3,783,179,700
Số tăng trong Quý	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
Số giảm trong Quý	-	-	-
Số dư cuối Quý	-	3,783,179,700	3,783,179,700
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu Quý		3,370,797,983	3,370,797,983
Số tăng trong Quý	-	-	63,774,397
- Trích khấu hao	-	63,774,397	63,774,397
Số giảm trong Quý	-	-	-
Số dư cuối Quý	-	3,434,572,380	3,434,572,380
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Đầu Quý	-	412,381,717	412,381,717
Cuối Quý	-	348,607,320	348,607,320

Tình hình đầu tư tài sản cố định và trang thiết bị

Vốn điều lệ tính đến ngày 30/06/2014	Tài sản cố định và trang thiết bị		Tỷ lệ tài sản cố định và trang thiết bị so với Vốn điều lệ
	Chi tiêu	Giá trị (VND)	
41,000,000,000	Nguyên giá	8,657,815,174	0.21
	Khấu hao	(8,309,207,854)	
	Giá trị còn lại	348,607,320	0.01

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Quý II Năm 2014 VND
Số dư đầu Quý	167,559,857
Số tăng trong kỳ	60,578,000
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	35,990,789
Số dư cuối năm	192,147,068

12 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền nộp ban đầu	1,001,365,860	1,001,365,860
Tiền nộp bổ sung	-	-
Tiền lãi phân bổ	417,886,221	417,886,221
Số cuối năm	1,419,252,081	1,419,252,081

13 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Đặt cọc tiền thuê nhà	354,641,064	354,641,064
Đặt cọc tiền bình nước uống	1,750,000	1,750,000
Số cuối năm	356,391,064	356,391,064

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn tại BIDV Hà Thành	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	-	-

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế Giá trị gia tăng	517,695	492,947
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	68,057,483	65,502,551
Cộng	68,575,178	65,995,498

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

17 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	-	-
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-
Tiền của nhà đầu tư	7,000,854,216	7,712,503,262
Thanh toán chờ GD của nhà đầu tư	12,779,262,000	6,279,085,000
Phải trả tổ chức cá nhân khác	-	-
	<u>19,780,116,216</u>	<u>13,991,588,262</u>

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	18,053,947	1,668,471
Bảo hiểm y tế	2,733,882	-
Bảo hiểm thất nghiệp	3,458,471	-
Phải trả cổ tức cho nhà đầu tư	140,218,765	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	194,196,000	194,196,000
	<u>358,661,065</u>	<u>195,864,471</u>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2014 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2014 VND
Vốn góp của Nhà nước	0.00%	-	0.00%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100.00%	41,000,000,000	100.00%	41,000,000,000
	<u>100%</u>	<u>41,000,000,000</u>	<u>100%</u>	<u>41,000,000,000</u>

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý II Năm 2014 VND	Quý II Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	41,000,000,000	41,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>41,000,000,000</i>	<i>41,000,000,000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>41,000,000,000</i>	<i>41,000,000,000</i>

c) Cổ phiếu

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,100,000	4,100,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,100,000	4,100,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4,100,000</i>	<i>4,100,000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,100,000	4,100,000

- Cổ phiếu phổ thông	4,100,000	4,100,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý II Năm 2014	Quý II Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	2,491,708,550	3,868,380,202
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	934,608,451	435,782,012
- Doanh thu hoạt động tư vấn	-	-
- Doanh thu khác	1,557,100,099	3,432,598,190
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	2,491,708,550	3,868,380,202

21 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý II Năm 2014	Quý II Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	314,097,103	314,320,225
Tổng thu nhập chịu thuế	314,097,103	314,320,225
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu quý	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong Quý	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối Quý	-	-

22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý II Năm 2014	Quý II Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	314,097,103	314,320,225
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4,100,000	4,100,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	77	77

23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Người lập



Nguyễn Văn Hùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng

